

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

DVT : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/03/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		471.286.634.609	450.830.295.329
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	178.829.295.869	180.509.143.491
1.	Tiền	111		38.674.295.869	49.773.878.491
2.	Các khoản tương đương tiền	112		140.155.000.000	130.735.265.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.899.944.069	107.273.670.897
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	103.809.729.592	101.364.725.337
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.528.621.065	3.187.010.164
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	3	4.816.543.406	2.976.885.390
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(254.949.994)	(254.949.994)
III.	Hàng tồn kho	140	4	159.131.820.452	158.411.087.816
1.	Hàng tồn kho	141		160.036.666.229	159.410.851.925
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(904.845.777)	(999.764.109)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.425.574.219	4.636.393.125
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	267.769.296	322.592.266
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.147.820.378	4.037.664.133
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.009.984.545	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	276.136.226
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.452.161.785	356.273.304.706
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.684.775.079	2.590.835.079
1.	Phải thu dài hạn khác	218	3	2.684.775.079	2.590.835.079
II.	Tài sản cố định	220		229.252.558.932	255.704.191.185
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	6	228.894.225.599	255.320.857.852
-	Nguyên giá	222		818.841.513.473	817.412.552.853
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(589.947.287.874)	(562.091.695.001)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	7	358.333.333	383.333.333
-	Nguyên giá	228		1.436.128.875	1.436.128.875
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.077.795.542)	(1.052.795.542)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.870.485.870	3.502.982.710
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	2.870.485.870	3.502.982.710
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.806.346.327	43.806.346.327
1.	Đầu tư vào công ty con	251	9	43.806.346.327	43.806.346.327
V.	Tài sản dài hạn khác	260		47.837.995.577	50.668.949.405
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5	47.837.995.577	50.668.949.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		797.738.796.394	807.103.600.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN			Mã số	Thuyết minh	SỐ ĐẾN 31/03/2015	SỐ ĐẾN 01/01/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ		300		211.897.696.974	259.650.510.605
I.	Nợ ngắn hạn		310		192.333.272.490	236.868.086.121
1.	Phải trả người bán	06	311	10	25.988.919.385	34.192.656.392
2.	Người mua trả tiền trước	06	312		7.109.299.309	340.292.009
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	11	23.542.836.238	27.592.091.305
4.	Phải trả người lao động	06	314		37.867.914.355	55.966.501.458
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	06	315	12	248.908.568	305.011.537
6.	Phải trả ngắn hạn khác	06	319	13	1.556.286.732	1.506.386.255
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	09	320	15	85.619.613.725	105.427.789.717
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	14	2.076.323.210	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		8.323.170.968	11.537.357.448
II.	Nợ dài hạn		330		19.564.424.484	22.782.424.484
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	09	334	15	19.564.424.484	22.782.424.484
-	Vay dài hạn				19.564.424.484	22.782.424.484
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		585.841.099.420	547.453.089.430
I.	Vốn chủ sở hữu		410	16	585.841.099.420	547.453.089.430
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	10	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	10	412		9.506.484	9.506.484
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	01	421		143.831.592.936	105.443.582.946
6.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	01	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			440		797.738.796.394	807.103.600.035

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	253.966.118.812	242.250.537.549
- Doanh thu bán ngoài			253.966.118.812	242.250.537.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	0	70.032.588
- Thuế xuất khẩu			0	70.032.588
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	253.966.118.812	242.180.504.961
4. Giá vốn hàng bán	11	21	180.467.917.344	185.733.349.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.498.201.468	56.447.155.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.497.987.207	719.378.802
7. Chi phí tài chính	22	23	1.922.257.860	4.533.066.527
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.901.773.131	4.531.594.669
8. Chi phí bán hàng	24		8.510.731.075	5.516.575.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.804.696.596	14.365.705.413
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.758.503.144	32.751.186.294
11. Thu nhập khác	31	24	33.654.547	23.233.456
12. Chi phí khác	32		118.325.964	0
13. Lợi nhuận khác	40		(84.671.417)	23.233.456
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.673.831.727	32.774.419.750
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25.1	11.285.821.737	7.246.716.345
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25.2		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.388.009.990	25.527.703.405

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.673.831.727	32.774.419.750
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	27.880.592.873	28.176.222.559
- Các khoản dự phòng	03	(94.918.332)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(234.918.921)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.242.583.557)	(733.542.827)
- Chi phí lãi vay	06	1.901.773.131	4.531.594.669
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	77.883.776.921	64.748.694.151
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.564.217.736)	(59.611.538.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(625.814.304)	61.014.318.020
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26.677.999.199)	(37.054.014.109)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.885.777.298	1.726.504.448
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.964.205.813)	(4.752.659.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.196.596.907)	0
- Tiền thu từ các khoản khác	15	9.886.012.121	27.882.870.365
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(10.094.026.948)	(9.041.340.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	21.532.705.433	44.912.834.304
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(1.428.960.620)	(4.562.278.032)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức vào lợi nhuận được chia	27	1.242.583.557	710.309.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(186.377.063)	26.148.031.339
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	57.871.376.785	73.294.090.656
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.897.552.777)	(112.783.333.602)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.026.175.992)	(89.489.242.946)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.679.847.622)	(18.428.377.303)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	180.509.143.491	109.656.802.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	178.829.295.869	91.228.424.737

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loảng, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với vật tư, phụ tùng thay thế thì giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	4 – 8	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 8	năm
- Giấy phép khai thác mỏ	10	năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng,...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12/03/2015

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.201.084.084		1.675.975.674	
Tiền gửi ngân hàng	37.473.211.785		48.097.902.817	
Các khoản tương đương tiền(*)	140.155.000.000		130.735.265.000	
	178.829.295.869		180.509.143.491	
(*) : các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng .				
2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0		0	
- Phải thu khách hàng khác	103.809.729.592		101.364.725.337	
	103.809.729.592		101.364.725.337	
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn				
Phải thu Cổ phần hóa	92.698.728		92.698.728	
Phải thu người lao động	311.304.672		0	
Ký cược, ký quỹ	244.230.000		0	
Phải thu khác	4.168.310.006		2.884.186.662	
	4.816.543.406		2.976.885.390	
b . Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.684.775.079		2.590.835.079	
	2.684.775.079		2.590.835.079	
4 . HÀNG TỒN KHO	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.098.887.819	(10.128.629)	86.076.694.257	(68.253.851)
Công cụ, dụng cụ	692.724.581	0	676.428.300	0
Thành phẩm	82.245.053.829	(894.717.148)	72.657.729.368	(931.510.258)
	160.036.666.229	(904.845.777)	159.410.851.925	(999.764.109)
5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	201.769.300		312.592.766	
Chi phí thuê xe	66.000.000			
Giấy chứng nhận Hala			10.000.000	
	267.769.300		322.592.766	
b . Dài hạn				
Chi phí đền bù khai thác mỏ	7.275.300.267		8.314.628.876	
Chi phí vật tư , CCDC phân bổ dần	135.685.839		138.176.061	
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	3.374.452.047		3.866.196.518	
Chi phí SCL phân bổ dần	63.629.908		254.985.831	
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	161.464.084		215.285.446	
Giá trị lợi thế kinh doanh	36.827.463.432		37.879.676.673	
Cộng	47.837.995.577		50.668.949.405	

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	161.010.992.237	624.222.352.361	17.330.505.310	14.848.702.945	817.412.552.853
Số tăng trong kỳ	0	(330.176.524)	1.759.137.144	0	1.428.960.620
- Mua trong năm					0
- Xây dựng cơ bản		1.428.960.620			1.428.960.620
- Điều chỉnh		(1.759.137.144)	1.759.137.144		0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2015	161.010.992.237	623.892.175.837	19.089.642.454	14.848.702.945	818.841.513.473
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100.307.965.017	442.883.256.804	9.788.345.603	9.112.127.577	562.091.695.001
Số tăng trong kỳ	6.069.330.733	19.181.956.572	2.084.114.437	520.191.131	27.855.592.873
- Khấu hao TSCĐ trong năm	6.069.330.733	19.181.956.572	2.084.114.437	520.191.131	27.855.592.873
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số dư 31/03/2015	106.377.295.750	462.065.213.376	11.872.460.040	9.632.318.708	589.947.287.874
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	60.703.027.220	181.339.095.557	7.542.159.707	5.736.575.368	255.320.857.852
Tại 31/03/2015	54.633.696.487	161.826.962.461	7.217.182.414	5.216.384.237	228.894.225.599

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	436.128.875		1.000.000.000	1.436.128.875
Số tăng trong kỳ				0
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 31/03/2015	436.128.875	0	1.000.000.000	1.436.128.875
Số dư đầu năm	436.128.875		616.666.667	1.052.795.542
Số tăng trong kỳ	0	0	25.000.000	25.000.000
- Khấu hao TSCĐ trong năm			25.000.000	25.000.000
Số giảm trong kỳ				0
Số dư 31/03/2015	436.128.875	0	641.666.667	1.077.795.542
Giá trị còn lại				
Tại 31/03/2015	0	0	358.333.333	358.333.333

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí sửa chữa lớn	2.870.485.870	3.502.982.710
	2.870.485.870	3.502.982.710

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Đầu tư vào Công ty con

Tên

* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ

Quyền biểu quyết của công ty mẹ

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng

65,05%

65,05%

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá gốc	39.345.480.000	39.345.480.000
Dự phòng		
Giá trị hợp lý	43.806.346.327	43.806.346.327

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a . Ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
- Phải trả cho đối tượng khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
	0	0
	25.988.919.385	34.192.656.392
	25.988.919.385	34.192.656.392

b . Dài hạn

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Trích trước chi phí vận chuyển		
Chi phí lãi vay phải trả	193.406.855	255.839.537
Trích trước chi phí tháng 12/2014		49.172.000
Trích trước chi phí quý 1/2015	55.501.713	
	<u>248.908.568</u>	<u>305.011.537</u>
b . Dài hạn	0	0
13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	452.674.485	462.983.942
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	63.672.033	154.458.593
Phải trả về cổ phần hóa		0
Phải thu về cổ phần hóa		0
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	722.399.695	888.943.720
Tài sản thừa chờ xử lý	8.145.819	0
Lợi nhuận nộp về Tập đoàn hóa chất Việt Nam	0	0
Phải trả, phải nộp khác	309.394.700	
	<u>1.556.286.732</u>	<u>1.506.386.255</u>
b . Dài hạn		
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	0	
Phải thu khác		
14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.076.323.210	0
b . Dài hạn	0	0

15. VAY NGÂN HẠN VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	105.427.789.717	105.427.789.717	57.871.376.785	77.679.552.777	85.619.613.725	85.619.613.725
a/ Vay Ngân hàng BIDV - VND	41.365.562.780	41.365.562.780	23.994.046.492	29.071.364.440	36.288.244.832	36.288.244.832
b/ Vay Ngân hàng HSBC - VND	12.930.506.600	12.930.506.600	13.142.208.913	8.529.892.800	17.542.822.713	17.542.822.713
- USD	16.715.150.126	16.715.150.126	-	16.715.150.126	-	-
c/ Vay NH Công Thương - VND	15.900.485.700	15.900.485.700	6.228.570.416	4.847.060.900	17.281.995.216	17.281.995.216
d/ Vay NH Hong Leong - VND	10.183.563.853	10.183.563.853	6.570.036.000	10.183.563.853	6.570.036.000	6.570.036.000
e/ Vay CBCNV	8.332.520.658	8.332.520.658	7.936.514.964	8.332.520.658	7.936.514.964	7.936.514.964
2. Vay dài hạn	22.782.424.484	22.782.424.484	-	3.218.000.000	19.564.424.484	19.564.424.484
a/ Vay Ngân hàng BIDV - VND						
Khế ước 31082 000 100272	2.577.725.825	2.577.725.825	-	641.000.000	1.936.725.825	1.936.725.825
Khế ước 31082 000 108762	5.568.671.648	5.568.671.648	-	696.000.000	4.872.671.648	4.872.671.648
Khế ước 31082 000 153355	4.176.630.992	4.176.630.992	-	835.000.000	3.341.630.992	3.341.630.992
Khế ước 31082 000 245517	10.459.396.019	10.459.396.019	-	1.046.000.000	9.413.396.019	9.413.396.019
Tổng cộng	128.210.214.201	128.210.214.201	57.871.376.785	80.897.552.777	105.184.038.209	105.184.038.209

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	442.000.000.000	9.506.484	105.443.582.946	547.453.089.430
Tăng trong kỳ	-	-	38.388.009.990	38.388.009.990
Lợi nhuận trong kỳ			38.388.009.990	38.388.009.990
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	442.000.000.000	9.506.484	143.831.592.936	585.841.099.420

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c . Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000

VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	253.966.118.812	242.250.537.549
	253.966.118.812	242.250.537.549

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	0	70.032.588
	0	70.032.588

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.105.202.045	25.234.102.538
Giá vốn của thành phẩm đã bán	158.244.280.209	160.312.547.515
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.435.090	186.699.494
	180.467.917.344	185.733.349.547

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.242.583.557	710.309.371
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	255.403.650	9.069.431
	1.497.987.207	719.378.802

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.901.773.131	4.531.594.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.484.729	1.471.858
	1.922.257.860	4.533.066.527

6 . THU NHẬP KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Thanh lý, bán phế liệu	2.836.365	23.233.456
Tiền phạt thu được	9.000.000	
Thu nhập khác	21.818.182	
	33.654.547	23.233.456

7 . CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Các khoản phạt	118.325.964	
	118.325.964	0

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.804.696.596	14.365.705.413
Khấu hao TSCĐ	3.607.740.347	5.262.805.962
Chi phí nhân công	3.468.875.350	1.399.789.641
Phân bổ chi phí lợi thế doanh nghiệp	1.052.213.241	1.052.213.241
Phân bổ chi phí đền bù	1.039.328.609	
Trích trước chi phí SCL& thường xuyên	609.816.986	1.229.339.622
Chi phí thuê đất và văn phòng	971.411.779	1.152.159.988
Chi phí khác	4.055.310.284	4.269.396.959
b . Chi phí bán hàng	8.510.731.075	5.516.575.982
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.534.247.413	3.802.022.525
Chi phí bao bì	500.976.120	538.375.822
Chi phí KHTSCĐ khối bán hàng	1.009.970.343	
Chi phí nhân công khối bán hàng	459.147.468	
Chi phí khác	2.006.389.731	1.176.177.635

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	31/03/2015	31/03/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.059.718.467	62.414.039.318
Chi phí nhân công	31.959.503.310	28.778.369.553
Chi phí khấu hao	27.880.592.873	28.176.222.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.893.888.222	36.680.341.628
Chi phí khác bằng tiền	61.825.282.431	66.825.435.230
Cộng	234.618.985.303	222.874.408.288

10 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.673.831.727	32.774.419.750
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	1.625.357.985	165.200.000
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	1.625.357.985	165.200.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	51.299.189.712	32.939.619.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	11.285.821.737	7.246.716.345

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Ngọc Diệp

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thọ